

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Mạnh Hữu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2024)
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2024)
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024)
Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024)
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2025

Số: 0496 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		968.449.991.540	951.453.675.858
I. Tiền	110	4	82.360.674.791	23.246.253.548
1. Tiền	111		82.360.674.791	23.246.253.548
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.570.831.150	51.434.849.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	66.098.253.058	50.261.790.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.731.717.489	4.425.034.598
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.168.374.733	8.183.788.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.427.514.130)	(11.435.764.198)
III. Hàng tồn kho	140	9	702.876.595.366	748.185.133.840
1. Hàng tồn kho	141		718.350.858.927	757.435.452.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.474.263.561)	(9.250.318.742)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.641.890.233	128.587.438.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	845.347.004	2.144.135.696
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.152.144.476	125.653.906.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	644.398.753	789.396.639



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.146.795.928.491	1.308.062.441.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.942.060.000	4.599.440.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.942.060.000	4.599.440.000
II. Tài sản cố định	220		1.103.917.315.541	1.245.210.105.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.019.532.568.340	1.134.134.874.932
- Nguyên giá	222		1.848.803.815.825	1.815.140.075.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(829.271.247.485)	(681.005.200.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	74.302.849.617	100.585.703.589
- Nguyên giá	225		134.337.931.114	144.187.938.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.035.081.497)	(43.602.235.126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.081.897.584	10.489.526.954
- Nguyên giá	228		21.146.948.640	21.146.948.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.065.051.056)	(10.657.421.686)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.246.500	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.246.500	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	12.000.000.000	12.239.782.984
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.060.217.016)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.897.306.450	46.013.112.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.897.306.450	46.013.112.929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.115.245.920.031	2.259.516.117.246

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.484.683.418.209	1.681.388.714.336
I. Nợ ngắn hạn	310		1.003.845.993.716	1.064.238.408.484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	229.242.433.385	195.408.073.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		468.433.727	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.009.516.019	7.757.566.018
4. Phải trả người lao động	314		36.629.470.890	13.295.324.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.599.458.717	4.183.866.053
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	1.443.312.343	1.887.992.046
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.081.415.312	6.977.424.618
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	708.230.904.130	826.386.346.087
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.141.049.193	8.341.815.193
II. Nợ dài hạn	330		480.837.424.493	617.150.305.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	161.675.654	1.604.989.863
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	480.424.748.839	615.294.315.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		630.562.501.822	578.127.402.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	630.562.501.822	578.127.402.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(3.361.823.052)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.407.219.855	81.407.219.855
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.520.465.019	85.366.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		85.366.107	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52.435.098.912	85.366.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.115.245.920.031	2.259.516.117.246


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

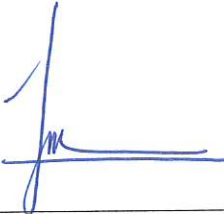
Ngày 15 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.153.998.225.922	2.001.844.651.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	10.853.317.466	3.616.538.133
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.143.144.908.456	1.998.228.113.094
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.943.253.122.991	1.826.211.177.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		199.891.785.465	172.016.936.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	622.817.342	5.372.003.493
7. Chi phí tài chính	22	28	96.933.511.594	121.139.459.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.932.012.402	118.504.360.075
8. Chi phí bán hàng	25	29	21.651.188.152	24.372.348.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	18.809.141.339	26.179.946.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		63.120.761.722	5.697.184.682
11. Thu nhập khác	31		1.027.096.541	1.140.687.622
12. Chi phí khác	32		33.517.933	557.011.840
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		993.578.608	583.675.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.114.340.330	6.280.860.464
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	11.679.241.418	6.195.494.357
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		52.435.098.912	85.366.107
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.049	2


 Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng




 Đoàn Hải Mậu
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	64.114.340.330	6.280.860.464
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	166.203.565.311	154.428.061.733
Các khoản dự phòng	03	6.455.477.735	706.739.478
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(89.425.105)	(68.643.266)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(226.996.995)	(5.350.903.400)
Chi phí lãi vay	06	92.932.012.402	118.504.360.075
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	329.388.973.678	274.500.475.084
(Tăng) các khoản phải thu	09	(5.341.149.308)	(16.086.676.148)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	39.084.593.655	(190.134.677.234)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.602.767.039	(87.321.943.881)
Giảm chi phí trả trước	12	22.414.595.171	29.018.095.631
Tiền lãi vay đã trả	14	(93.542.861.754)	(120.977.924.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.964.062.017)	(3.282.811.839)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.200.766.000)	(4.125.868.603)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	316.442.090.464	(118.411.331.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.611.235.740)	(136.556.141.144)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	306.000.000	527.054.546
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4.823.848.854
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.305.235.740)	(131.205.237.744)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.695.024.991.003	1.960.021.181.882
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.916.840.747.461)	(1.668.642.120.740)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(31.209.252.649)	(23.802.410.850)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(40.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(253.025.009.107)	227.576.650.292
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	59.111.845.617	(22.039.918.861)
Tiền đầu năm	60	23.246.253.548	45.283.304.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.575.626	2.868.209
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	82.360.674.791	23.246.253.548

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 955 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 843 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động Kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tshu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động

được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời

các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	24.961.000	113.547.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.306.658.917	23.132.706.548
Tiền đang chuyển	29.054.874	-
	<u>82.360.674.791</u>	<u>23.246.253.548</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	49.808.640.449	37.475.447.901
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.748.502.439	2.069.205.034
Các khách hàng khác	11.541.110.170	10.717.137.694
	66.098.253.058	50.261.790.629

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	54.557.142.888	39.898.985.474
--	-----------------------	-----------------------

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn (xem Thuyết minh 20).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Foshan Kejie Glaze Co., Ltd	375.405.000	-
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Xuất nhập khẩu An Khang	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường Thịnh Trường Phát Sacmi (Singapore) PTE LTD	205.400.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp miền Bắc	81.664.686	839.137.075
Các nhà cung cấp khác	24.944.480	3.302.248.920
	744.303.323	283.648.603
	1.731.717.489	4.425.034.598

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu thuế GTGT tương ứng với nợ thuế tài chính (i)	4.158.475.655	5.060.842.318
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	1.904.000.000	884.900.000
Phải thu tạm ứng	14.667.949	9.569.900
Phải thu khác	2.091.231.129	2.228.476.308
	8.168.374.733	8.183.788.526
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	5.942.060.000	4.599.440.000
	5.942.060.000	4.599.440.000

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuế tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược, ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	1.139.212.339	-	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	1.579.191.158	-	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	1.133.430.600	-	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.114.495.487	-	1.114.495.487	1.244.495.487	-	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.461.184.546	-	6.461.184.546	6.339.434.614	-	6.339.434.614
	11.427.514.130	-	11.427.514.130	11.435.764.198	-	11.435.764.198



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.787.231.539	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.961.681.201	(736.737.213)	104.543.068.595	-
Công cụ, dụng cụ	34.014.031.836	(2.982.156.655)	42.894.497.042	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.927.794.817	-	17.729.821.245	-
Thành phẩm	562.660.119.534	(11.755.369.693)	592.268.065.700	(9.250.318.742)
	718.350.858.927	(15.474.263.561)	757.435.452.582	(9.250.318.742)

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 2.505.050.951 VND (năm 2023 trích lập: 1.268.796.229 VND) do giá trị do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối năm có thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm trích lập dự phòng đầu năm, trích lập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 2.982.156.655 VND (năm 2023 hoàn nhập: 50.736.000 VND) và trích lập dự phòng nguyên vật liệu với số tiền 736.737.213 VND do tồn lâu ngày không còn giá trị sử dụng.

Hàng tồn kho tại các Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn, Nhà máy gạch Thái Bình và Nhà máy Gạch EuroTile được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 20 và 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	845.347.004	2.144.135.696
	845.347.004	2.144.135.696
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.829.757.867	37.180.202.759
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	6.364.307.763	6.556.824.141
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.703.240.820	2.276.086.029
	24.897.306.450	46.013.112.929

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	565.565.557.142	1.239.884.548.139	5.916.761.878	1.901.787.468	1.871.420.670	1.815.140.075.297
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	34.085.466.893	754.319.090	-	-	34.839.785.983
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.176.045.455)	-	-	(1.176.045.455)
Số dư cuối năm	565.565.557.142	1.273.970.015.032	5.495.035.513	1.901.787.468	1.871.420.670	1.848.803.815.825
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	172.167.957.063	500.685.297.554	4.545.403.103	1.735.121.975	1.871.420.670	681.005.200.365
Khấu hao trong năm	32.540.509.687	98.140.571.561	473.538.977	63.382.424	-	131.218.002.649
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.757.450.723	387.636.198	-	-	18.145.086.921
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.097.042.450)	-	-	(1.097.042.450)
Số dư cuối năm	204.708.466.750	616.583.319.838	4.309.535.828	1.798.504.399	1.871.420.670	829.271.247.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	393.397.600.079	739.199.250.585	1.371.358.775	166.665.493	-	1.134.134.874.932
Tại ngày cuối năm	360.857.090.392	657.386.695.194	1.185.499.685	103.283.069	-	1.019.532.568.340

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.005.058.913.712 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.134.134.874.932 VND) (xem Thuyết minh 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 337.304.494.870 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 222.602.392.670 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	140.511.376.535	3.676.562.180	144.187.938.715
Tăng trong năm	24.989.778.382	-	24.989.778.382
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(34.085.466.893)	(754.319.090)	(34.839.785.983)
Số dư cuối năm	131.415.688.024	2.922.243.090	134.337.931.114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	42.241.177.852	1.361.057.274	43.602.235.126
Trích khấu hao trong năm	34.069.939.465	507.993.827	34.577.933.292
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.757.450.723)	(387.636.198)	(18.145.086.921)
Số dư cuối năm	58.553.666.594	1.481.414.903	60.035.081.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	98.270.198.683	2.315.504.906	100.585.703.589
Tại ngày cuối năm	72.862.021.430	1.440.828.187	74.302.849.617

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.243.473.817 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.162.118.274 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.173.109.500	21.146.948.640
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	9.484.312.186	1.173.109.500	10.657.421.686
Khấu hao trong năm	407.629.370	-	407.629.370
Số dư cuối năm	9.891.941.556	1.173.109.500	11.065.051.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.489.526.954	-	10.489.526.954
Tại ngày cuối năm	10.081.897.584	-	10.081.897.584

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.081.897.584 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.489.526.954 VND) (xem Thuyết minh 20 và 21).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.173.109.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.173.109.500 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.060.217.016)
	13.300.000.000	(1.300.000.000)	13.300.000.000	(1.060.217.016)

Trong năm, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera trong năm: Xem Thuyết minh số 34.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu	24.204.909.825	24.204.909.825	10.921.096.485	10.921.096.485
Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU	18.380.260.389	18.380.260.389	18.058.958.315	18.058.958.315
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hải Anh King-strong Diamond Applied Technology Co., LTD	12.189.756.101	12.189.756.101	5.719.626.675	5.719.626.675
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	11.714.362.233	11.714.362.233	9.884.815.728	9.884.815.728
Công ty TNHH Esmallass Itaca Việt Nam	8.030.220.946	8.030.220.946	7.536.259.675	7.536.259.675
Công ty Cổ phần LILAMA 18	1.135.953.866	1.135.953.866	431.233.362	431.233.362
Các nhà cung cấp khác	138.678.321.321	138.678.321.321	127.331.886.973	127.331.886.973
	229.242.433.385	229.242.433.385	195.408.073.878	195.408.073.878
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.935.172.661	5.935.172.661	11.662.326.559	11.662.326.559

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.510.963.951	27.616.137.487	26.854.576.657	3.272.524.781
Thuế xuất, nhập khẩu	(11.470.149)	544.543.922	533.073.773	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.998.180.420	11.679.241.418	9.964.062.017	6.713.359.821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(133.527.737)	445.092.456	311.564.719	-
Thuế thu nhập cá nhân	248.421.647	2.157.861.296	2.382.651.526	23.631.417
Các loại thuế khác	(644.398.753)	112.025.572	112.025.572	(644.398.753)
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	-	33.083.662	33.083.662	-
	6.968.169.379	42.587.985.813	40.191.037.926	9.365.117.266
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	789.396.639			644.398.753
Thuế và các khoản phải nộp	7.757.566.018			10.009.516.019

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.440.629.147	3.051.478.499
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	963.582.169
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	-	168.805.385
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.094.014.756	-
Các khoản trích trước khác	64.814.814	-
	6.599.458.717	4.183.866.053
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.094.014.756	1.132.387.554

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (Xem thuyết minh số 12).

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	-	2.300.000.000
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	868.823.630	868.823.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	507.000.000
Phải trả khác	3.005.591.682	3.301.600.988
	4.081.415.312	6.977.424.618
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	251.000.000	251.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	
	VND			VND		VND
a. Vay ngắn hạn	645.318.932.751	645.318.932.751	1.603.550.882.644	1.761.441.374.359	487.428.441.036	487.428.441.036
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (i)	342.603.089.640	342.603.089.640	996.344.282.596	1.055.704.404.235	283.242.968.001	283.242.968.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trảng Tiền (ii)	53.620.944.682	53.620.944.682	88.485.665.477	120.954.625.651	21.151.984.508	21.151.984.508
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	10.002.222.788	10.002.222.788	16.435.140.690	26.437.363.478	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iii)	239.092.675.641	239.092.675.641	502.285.793.881	558.344.980.995	183.033.488.527	183.033.488.527
b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 21)	181.067.413.336	181.067.413.336	226.343.675.509	186.608.625.751	220.802.463.094	220.802.463.094
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	121.200.000.000	121.200.000.000	145.400.000.000	121.200.000.000	145.400.000.000	145.400.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn	29.199.373.128	29.199.373.128	48.409.899.371	34.199.373.102	43.409.899.397	43.409.899.397
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.298.273.684	2.298.273.684	7.470.141.391	2.839.486.125	6.928.928.950	6.928.928.950
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	28.369.766.524	28.369.766.524	25.063.634.747	28.369.766.524	25.063.634.747	25.063.634.747
	826.386.346.087	826.386.346.087	1.829.894.558.153	1.948.050.000.110	708.230.904.130	708.230.904.130

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT285-VIT với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho tại Nhà máy gạch Viglacera Tiên Sơn và Nhà máy gạch Viglacera Thái Bình, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 5,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

(ii) Phần ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng Tiền theo hợp đồng số 01/2024/175280/HĐTĐ với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất thay đổi theo từng kỳ ước nhận nợ. Lãi suất lần giải ngân gần nhất trong năm là 5,5%/năm.

(iii) Phần ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 253/2024-HĐCVHM/NHCT124 - VIGLACERATIENSON với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát của Nhà máy gạch Viglacera EuroTile bằng việc thế chấp công trình xây dựng trên đất; đây chuyên máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Gạch Viglacera Eurotiles và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kỳ ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 5,6%/năm.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GD1) (i)	729.048.441.123	729.048.441.123	72.951.487.228	155.399.373.102	646.600.555.249	646.600.555.249
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (DA Bạch Mã GD2) (ii)	357.510.000.000	357.510.000.000	-	101.200.000.000	256.310.000.000	256.310.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Mỹ Đức) (iii)	304.263.919.074	304.263.919.074	-	20.000.000.000	284.263.919.074	284.263.919.074
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (DA Bạch Mã) (iv)	58.398.746.183	58.398.746.183	-	29.199.373.102	29.199.373.081	29.199.373.081
Vay dài hạn cá nhân (v)	8.875.775.866	8.875.775.866	70.000.000.000	5.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
b. Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (vi)	67.313.288.202	67.313.288.202	18.522.621.131	31.209.252.649	54.626.656.684	54.626.656.684
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vii)	7.469.389.445	7.469.389.445	18.522.621.131	2.839.486.125	23.152.524.451	23.152.524.451
	59.843.898.757	59.843.898.757	-	28.369.766.524	31.474.132.233	31.474.132.233
Tổng cộng	796.361.729.325	796.361.729.325	91.474.108.359	186.608.625.751	701.227.211.933	701.227.211.933

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 20)	181.067.413.336	181.067.413.336			220.802.463.094	220.802.463.094
- Số phải trả sau 12 tháng	615.294.315.989	615.294.315.989			480.424.748.839	480.424.748.839

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, đây chuyển máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m²/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 9%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 135/2022-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 10 tháng 5 năm 2022 với thời hạn vay là 72 tháng cho các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án; Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án "Đầu tư đây chuyển sản xuất sản phẩm tấm lớn tại nhà máy gạch Viglacera EuroTile, công suất 2,0 triệu m²/năm" bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất, đây chuyển máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy gạch Viglacera Eurotile với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 8,2%/năm.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HĐTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 10,5%/năm.
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 53/2024/HĐTD/TSN ngày 27 tháng 8 năm 2024 với kỳ hạn vay là 60 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera EuroTile. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất trong năm là 7,5%/năm.
- (v) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty, bà Võ Thị Hiền Lương – người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt và bà Lê Thu Thủy với lãi suất 6,5%. Các khoản vay đều không có tài sản đảm bảo. (Chi tiết tại Thuyết minh số 34).
- (vi) Phản ánh khoản nợ thuế tài chính dài hạn với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ; lãi suất thả nổi.
- (vii) Phản ánh khoản nợ thuế tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là khoản ký quỹ; lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	220.802.463.094	181.067.413.336
Trong năm thứ hai	210.288.404.034	230.837.060.189
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	270.136.344.805	384.457.255.800
	701.227.211.933	796.361.729.325
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	220.802.463.094	181.067.413.336
Số phải trả sau 12 tháng	480.424.748.839	615.294.315.989

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	74.832.266.075	50.911.906.283	622.378.989.306
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.366.107	85.366.107
Chia cổ tức	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.574.953.780	(6.574.953.780)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.072.952.503)	(4.072.952.503)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(264.000.000)	(264.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	85.366.107	578.127.402.910
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	52.435.098.912	52.435.098.912
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(3.361.823.052)	(3.360.000)	81.407.219.855	52.520.465.019	630.562.501.822

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	49.999.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>49.999.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 2103000297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	255.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	91.972.400.000	18,39%	70.672.400.000	14,13%
Cổ đông khác	153.027.600.000	30,61%	174.327.600.000	34,87%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	18.924.257.984	18.166.837.487
Trên 1 năm đến 5 năm	73.202.000.862	70.250.865.190
Trên 5 năm	389.261.601.041	373.561.354.890
	481.387.859.887	461.979.057.566

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	14.257,18	3.592,32
EUR	3.280,03	4.886,58

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.130.246.854.197	1.999.545.207.256
Doanh thu khác	23.751.371.725	2.299.443.971
	2.153.998.225.922	2.001.844.651.227
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.915.418.434	2.097.118.172
Hàng bán bị trả lại	937.899.032	1.519.419.961
	10.853.317.466	3.616.538.133
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.143.144.908.456	1.998.228.113.094
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.127.304.295.501	1.991.723.919.370

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.916.499.205.310	1.823.560.208.933
Giá vốn bán khác	20.529.972.862	1.432.907.893
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.223.944.819	1.218.060.229
	1.943.253.122.991	1.826.211.177.055

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.115.617.859	1.566.681.661.435
Chi phí nhân công	213.706.541.169	194.599.300.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.203.565.311	154.428.061.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68.134.070.445	72.337.989.359
Chi phí dự phòng	6.215.694.751	978.122.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.881.512.565	57.732.936.119
Thuế, phí và lệ phí	40.265.163	22.690.967
Chi phí khác	20.006.212.625	42.463.060.098
	1.957.303.479.888	2.089.243.822.639

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	489.971.449	479.511.373
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.425.105	68.643.266
Lãi tiền gửi	43.420.788	23.848.854
	622.817.342	5.372.003.493

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.932.012.402	118.504.360.075
Phí thanh toán thư tín dụng	-	1.298.890.973
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	239.782.984	(4.717.331)
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.027.339.843	1.340.925.290
Chi phí tài chính khác	2.734.376.365	-
	96.933.511.594	121.139.459.007

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.103.071.497	2.937.718.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.846.408.818	18.951.593.143
Chi phí khác	6.701.707.837	2.483.037.070
	21.651.188.152	24.372.348.868
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.009.331.790	8.338.091.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.928.347.266	10.521.607.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.528.678	445.898.645
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.471.000	20.504.520
Hoàn nhập dự phòng	(8.250.068)	(506.603.420)
Thuế, phí và lệ phí	22.690.967	22.690.967
Chi phí khác	4.327.021.706	7.337.757.426
	18.809.141.339	26.179.946.975

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.679.241.418	5.593.682.995
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	601.811.362
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.679.241.418	6.195.494.357

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	64.114.340.330	6.280.860.464
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	33.083.662	33.967.229.225
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	4.800.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.147.423.992	35.448.089.689
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	52.644.990.191	20.488.740.268
<i>Thu nhập chịu thuế được giảm 50% số thuế phải nộp (i)</i>	11.502.433.801	14.959.349.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.679.241.418	5.593.682.995

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức.

Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	52.435.098.912	85.366.107
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	52.435.098.912	85.366.107
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.999.664	49.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.049	2

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m²;

- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Trường Cao đẳng Viglacera
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận
Ông Đinh Quang Huy
Bà Võ Thị Hiền Lương

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Thành viên quản lý chủ chốt
Người có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.127.304.295.501	1.991.723.919.370
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	2.119.267.572.979	1.990.457.729.047
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	5.128.335.710	64.078.736
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2.270.912.000	612.000.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	287.193.059	325.740.600
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	213.282.830	229.191.165
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	84.836.294	35.179.822
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	52.162.629	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ	41.475.728.049	48.226.142.099
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	20.550.467.540	22.305.347.010
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.506.451.126	18.505.459.625
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.011.883.459	3.955.538.723
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	2.553.986.802	1.444.888.891
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	639.487.522	639.487.522
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	614.073.600	329.207.328
Trường Cao đẳng Viglacera	409.000.000	963.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	190.378.000	82.713.000
Cổ tức được chia	-	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	4.800.000.000
Cổ tức đã trả	-	20.400.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	20.400.000.000
Chi phí lãi vay	534.015.068	624.656.653
Ông Đinh Quang Huy	391.068.493	624.656.653
Bà Võ Thị Hiền Lương	142.946.575	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	54.557.142.888	39.898.985.474
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	49.808.640.449	37.475.447.901
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	4.748.502.439	2.069.205.034
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	354.332.539
Phải trả người bán	5.935.172.661	11.662.326.559
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.058.292.303	3.821.966.054
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	2.376.027.822	5.188.628.492
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	274.000.000	254.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng	226.852.536	1.028.930.325
Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	956.997.017
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	411.804.671
Chi phí phải trả	4.094.014.756	1.132.387.554
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	4.094.014.756	963.582.169
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	168.805.385
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	300.000.000
Vay	10.437.546.762	7.634.635.342
Ông Đình Quang Huy	8.137.546.762	7.634.635.342
Bà Võ Thị Hiền Lương	2.300.000.000	-

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Trần Mạnh Hữu	108.000.000	-
Quách Hữu Thuận	105.000.000	120.000.000
Mai Xuân Đức	96.000.000	96.000.000
Đình Quang Huy	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Duy Trúc	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	36.000.000	144.000.000
Đoàn Hải Mậu	15.000.000	-
Nguyễn Mạnh Hiếu	-	24.000.000
Ban Giám đốc		
Trương Ngọc Minh	659.929.500	620.986.600
Nguyễn Duy Trúc	664.880.300	614.786.100
Quách Hữu Thuận	567.243.500	756.345.400
Đoàn Hải Mậu	243.208.300	-
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Quang Hải	96.000.000	72.000.000
Phan Văn Huyền	60.000.000	60.000.000
Đặng Quốc Tuấn	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	24.000.000
	2.879.261.600	2.760.118.100



35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 1.940.287.879 VND (năm 2023: 2.737.339.774 VND), là số tiền mà Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

